

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**  
**204 Nơ Trang Long - Phường 12 – Q. Bình Thạnh – TP.HCM**  
**(Mã CK : VBH)**  
**\*\*\*\*\***

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011**

### **MỤC LỤC**

|                                        | Trang |
|----------------------------------------|-------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | 1-3   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 4     |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 5     |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính        | 6-15  |

**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2011 :**

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>32.712.652.341</b> | <b>35.504.083.598</b> |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   |                    | <b>3.744.227.638</b>  | <b>4.238.667.915</b>  |
| 1.Tiền                                        | 111          | 4.1                | 3.744.227.638         | 4.238.667.915         |
| 2.Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    |                       |                       |
| <b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    |                       |                       |
| 1.Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                    |                       |                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư          |              |                    |                       |                       |
| 2.ngắn hạn                                    | 129          |                    |                       |                       |
| <b>II.Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b>   | 4.2                | <b>13.440.267.145</b> | <b>15.142.561.444</b> |
| 1.Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 9.703.618.064         | 11.241.192.110        |
| 2.Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 1.341.530.624         | 876.900.000           |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133          |                    |                       |                       |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 134          |                    |                       |                       |
| 5.Các khoản phải thu khác                     | 135          | 4.3                | 2.395.118.457         | 3.024.469.334         |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139          |                    |                       |                       |
| <b>III.Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b>   | 4.4                | <b>15.340.517.126</b> | <b>15.725.838.784</b> |
| 1.Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 15.340.517.126        | 15.725.838.784        |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    |                       |                       |
| <b>IV.Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b>   |                    | <b>187.640.432</b>    | <b>397.015.455</b>    |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                    | 27.008.181            | 63.651.669            |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 88.632.251            | 325.863.786           |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154          |                    |                       |                       |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          |                    | 72.000.000            | 7.500.000             |
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>7.047.663.517</b>  | <b>8.043.886.000</b>  |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    |                       |                       |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211          |                    |                       |                       |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212          |                    |                       |                       |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213          |                    |                       |                       |
| 4.Phải thu dài hạn khác                       | 218          |                    |                       |                       |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219          |                    |                       |                       |
| <b>II.Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>4.601.116.535</b>  | <b>5.322.978.657</b>  |
| 1.Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 4.5                | 4.601.116.535         | 5.322.978.657         |
| - Nguyên giá                                  | 222          |                    | 25.482.308.680        | 25.469.376.862        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          |                    | (20.881.192.145)      | (20.146.398.205)      |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính              | 224          |                    |                       |                       |
| - Nguyên giá                                  | 225          |                    |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226          |                    |                       |                       |
| 3.Tài sản cố định vô hình                     | 227          | 4.6                | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| - Nguyên giá                                  | 228          |                    | 127.708.107           | 127.708.107           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229          |                    | (127.708.107)         | (127.708.107)         |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          |                    |                       |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

|                                               |            |             |                       |                       |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>4.7</b>  | <b>1.201.546.364</b>  | <b>1.432.331.134</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | 6.211.957.943         | 6.211.957.943         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | (5.010.411.579)       | (4.779.626.809)       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>4.8</b>  | <b>956.500.000</b>    | <b>956.500.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 510.000.000           | 510.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 446.500.000           | 446.500.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             |                       |                       |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> | <b>4.9</b>  | <b>288.500.618</b>    | <b>332.076.209</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 288.500.618           | 332.076.209           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>39.760.315.858</b> | <b>43.547.969.598</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              | Mã số      | Thuyết minh | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ :</b>                       | <b>300</b> |             | <b>5.764.020.566</b>  | <b>9.157.655.103</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>5.810.657.104</b>  | <b>9.147.156.641</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             |                       |                       |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | <b>4.10</b> | 3.042.236.791         | 6.859.176.245         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | <b>4.11</b> | 223.954.084           | 1.261.509.550         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | <b>4.12</b> | 149.025.931           | 793.174.796           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.287.706.177         |                       |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 249.667.630           |                       |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                       |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD       | 318        |             |                       |                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn         |            |             |                       |                       |
| 9. khác                                       | 319        |             | 483.726.467           | 215.743.275           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             |                       |                       |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 374.340.024           | 17.552.775            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP       | 327        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>(-)46.636.538</b>  | <b>10.498.462</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                       |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             |                       |                       |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 38.710.000            | 10.000.000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             |                       |                       |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             |                       |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | (-)85.346.538         | 498.462               |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             |                       |                       |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             |                       |                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>33.996.295.292</b> | <b>34.390.314.495</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>4.13</b> | <b>33.996.295.292</b> | <b>34.390.314.495</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 29.000.000.000        | 29.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                       |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

|                                       |            |  |                              |                              |
|---------------------------------------|------------|--|------------------------------|------------------------------|
| 4.Cổ phiếu quỹ                        | 414        |  |                              |                              |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 415        |  |                              |                              |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |  |                              |                              |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |  | 1.571.317.902                | 1.457.732.151                |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |  | 274.310.406                  | 161.310.406                  |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |  |                              |                              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        |  | 3.150.666.984                | 3.771.271.938                |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |  |                              |                              |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp   | 422        |  |                              |                              |
| <b>II.Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>    | <b>430</b> |  |                              |                              |
| 1.Nguồn kinh phí                      | 432        |  |                              |                              |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD   | 433        |  |                              |                              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |  | <b><u>39.760.315.858</u></b> | <b><u>43.547.969.598</u></b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

|    | <b>CHỈ TIÊU</b>                       | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|----|---------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. | Tài sản thuê ngoài                    |                    |                   |                   |
| 2. | Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công |                    |                   |                   |
| 3. | HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                    |                   |                   |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý                   |                    |                   | 30.303.500        |
| 5. | Ngọai tệ các loại (USD)               |                    | 107,568.93        | 141,587.31        |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp dự án           |                    |                   |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

**II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ II/2011 :**

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | QUÍ II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến CK |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                                                               |           |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                  | Năm trước      |
|                                                                               | 2         | 3           | 4              | 5              | 6                        | 5              |
| 1. Doanh thu bán hàng và CC DV                                                | <b>01</b> |             | 23,390,101,081 | 28,645,644,774 | 49,349,812,874           | 55,033,187,503 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | <b>02</b> |             |                | 578,512        | -                        | 4,471,075      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)</b>               | <b>10</b> | <b>5.1</b>  | 23,390,101,081 | 28,645,066,262 | 49,349,812,874           | 55,028,716,428 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | <b>11</b> | 5.2         | 19,657,831,353 | 24,545,579,457 | 41,462,665,502           | 47,297,340,913 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)                        | <b>20</b> |             | 3,732,269,728  | 4,099,486,805  | 7,887,147,372            | 7,731,375,515  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | <b>21</b> | 5.3         | 100,036,549    | 154,833,929    | 2,521,040,969            | 947,730,926    |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | <b>22</b> | 5.4         | 484,570,659    | 164,716,908    | 1,072,260,322            | 574,263,650    |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                  | 23        |             |                | 45,000,000     | -                        | 134,500,000    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | <b>24</b> | 5.5         | 731,983,907    | 780,313,920    | 1,403,012,662            | 1,471,960,575  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | <b>25</b> | 5.6         | 1,629,795,794  | 2.226.189.229  | 4,824,947,312            | 4.432.707.970  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>[30=20+(21-22)-(24+25)] | <b>30</b> |             | 985,955,917    | 1.083.100.677  | 3,107,968,045            | 2.200.174.246  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | <b>31</b> | 5.7         | 35,765,353     | 41,422,323     | 348,977,097              | 41,732,357     |
| 12. Chi phí khác                                                              | <b>32</b> | 5.8         | 26,800,000     | 28,292,520     | 77,861,850               | 52,592,520     |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)                                                | <b>40</b> |             | 8,965,353      | 13,129,803     | 271,115,247              | (10,860,163)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)                             | <b>50</b> |             | 994,921,270    | 1.096.230.480  | 3,379,083,292            | 2.189.314.083  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | <b>51</b> | 5.9         | 108,038,516    | 146,253,594    | 228,416,308              | 278,502,334    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( 60=50-51)                                    | <b>52</b> |             |                |                |                          |                |
| <b>17..Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ( 60=50-51)</b>                        | <b>60</b> | <b>5.10</b> | 886.882.754    | 949.976.886    | 3.150.666.984            | 1.910.811.749  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | <b>70</b> |             | 306            | 328            | 1086                     | 659            |

**III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ II/2011 :**

| TÊN CHỈ TIÊU                                                                               | MÃ SỐ     | Thuyết Minh   | Lũy kế từ đầu năm<br>Đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                               | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                                     | 5                      |
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                                       |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác                                     | 01        |               | 26,494,801,559                        | 54,479,431,251         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (10,058,620,627)                      | (25,494,019,845)       |
| 3. Tiền đã trả cho người lao động                                                          | 03        |               | (4,949,865,142)                       | (10,372,486,240)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               |                                       | (134,500,000)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |               | (95,698,079)                          | (887,603,463)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 1,212,586,573                         | 7,295,102,148          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (13,012,905,468)                      | (19,920,230,350)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>-409,701,184</b>                   | <b>4,965,693,501</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                                       |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 21        |               | -12,931,818                           |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |               |                                       |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                                       |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác                                | 24        |               |                                       |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                       |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                       |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               |                                       | 269,926,000            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>-12,931,818</b>                    | <b>269,926,000</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                       |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH                                 | 31        |               |                                       |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                       |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                                       |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                                       | (4,000,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                                       |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                                       | (1,740,000,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>0</b>                              | <b>(5,740,000,000)</b> |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> |               | <b>(422,633,002)</b>                  | <b>(504,380,499)</b>   |
| <b>V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> |               | <b>3,997,606,709</b>                  | <b>2,332,079,965</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ                                    | 61        |               |                                       |                        |
| <b>VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>3,574,973,707</b>                  | <b>1,827,699,466</b>   |

**IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH – QUÝ II/2011 :**

**1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán sản phẩm, thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Công ty có trụ sở chính tại đường số 204 đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán báo sổ tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4713000306 ngày 15 tháng 3 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất với số 0303207317-001 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 88/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VBH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 29.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng số công nhân viên của Công ty là 723 người.

**1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là Việt Nam đồng (VND).

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ sách kế toán: nhật ký chung.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **3.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ..

#### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 7 năm  |
| Dụng cụ quản lý        | 3 - 6 năm  |

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### **3.6 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phân xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

### **3.7 Đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

### **3.8 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web,... Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

### **3.10 Doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản***

Doanh thu từ việc cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo thời gian cho thuê.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

### **3.11 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Riêng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu và số lao động, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (từ năm 2006), và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2006 và năm 2007), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2012).

Tuy nhiên, theo thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, trường hợp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu được nên thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp đến năm 2011.

## **4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **4.1 Tiền**

|                                       | <b>30/06/2011</b>           | <b>01/01/2011</b>           |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Tiền mặt tồn quỹ - VND                | 107.831.500                 | 33.922.753                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND | 1.423.702.970               | 1.526.297.865               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD | 2.212.693.168               | 2.678.447.297               |
|                                       | <b><u>3.744.227.638</u></b> | <b><u>4.238.667.915</u></b> |

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 107.568,93USD tương đương 2.212.693.165 đồng.

### **4.2 Phải thu khách hàng**

|                                      | <b>30/06/2011</b>           | <b>01/01/2011</b>            |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                   |
| Phải thu khách hàng trong nước – VND | 2.659.199.614               | 2.832.597.320                |
| Phải thu khách hàng nước ngoài – USD | 7.044.418.450               | 8.408.594.790                |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>9.703.618.064</u></b> | <b><u>11.241.192.110</u></b> |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi         |                             |                              |
| <b>Giá trị thuần</b>                 | <b><u>9.703.618.064</u></b> | <b><u>11.241.192.110</u></b> |

### **4.3 Các khoản phải thu khác**

|                                                  | <b>30/06/2011</b>           | <b>01/01/2011</b>           |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Phải thu từ thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh | 2.010.876.918               | 2.410.876.918               |
| Phải thu khác                                    | 384.241.539                 | 613.592.416                 |
|                                                  | <b><u>2.395.118.457</u></b> | <b><u>3.024.469.334</u></b> |

**4.4 Hàng tồn kho**

|                  | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | VND                   | VND                   |
| Nguyên vật liệu  | 13.782.761.862        | 15.109.174.272        |
| Công cụ, dụng cụ | 525.312.464           | 531.174.179           |
| Sản phẩm dở dang | 346.411.180           | 85.490.333            |
| Thành phẩm       | 686.031.620           | 85.490.333            |
|                  | <b>15.340.517.126</b> | <b>15.725.838.784</b> |

**4.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                        | VND                               | VND                         | VND                            | VND                           | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>      |                                   |                             |                                |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 16.497.634.749                    | 5.006.082.711               | 2.262.197.296                  | 1.703.462.106                 | 25.469.376.862        |
| Tăng trong kỳ          |                                   |                             |                                | 12.931.818                    | 12.931.818            |
| Giảm trong kỳ          |                                   |                             |                                |                               |                       |
| Số dư cuối kỳ          | <b>16.497.634.749</b>             | <b>5.006.082.711</b>        | <b>2.262.197.296</b>           | <b>1.716.393.924</b>          | <b>25.482.308.680</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                   |                             |                                |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 12.318.497.092                    | 4.500.918.313               | 2.106.935.455                  | 1.617.971.134                 | 20.544.321.994        |
| Khấu hao trong kỳ      | 276.119.030                       | 60.330.008                  | -27.335.787                    | 27.756.900                    | 336.870.151           |
| Giảm trong kỳ          |                                   |                             |                                |                               |                       |
| Số dư cuối kỳ          | <b>12.594.616.122</b>             | <b>4.561.248.321</b>        | <b>2.079.599.668</b>           | <b>1.645.728.034</b>          | <b>20.881.192.145</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                   |                             |                                |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 4.179.137.657                     | 505.164.398                 | 155.261.841                    | 85.490.972                    | 4.925.054.868         |
| Số dư cuối kỳ          | <b>3.903.018.627</b>              | <b>444.834.390</b>          | <b>182.597.628</b>             | <b>70.665.890</b>             | <b>4.601.116.535</b>  |

**4.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Bản quyền hệ<br/>điều hành<br/>Microsoft<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>quản lý<br/>Vật tư<br/>VND</b> | <b>Cộng</b>        |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------|
|                               | VND                                                     | VND                                            | VND                |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                                         |                                                |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 108.436.107                                             | 19.272.000                                     | 127.708.107        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                                       | -                                              | -                  |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>108.436.107</b>                                      | <b>19.272.000</b>                              | <b>127.708.107</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                                         |                                                |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 108.436.107                                             | 19.272.000                                     | 127.708.107        |
| Khấu hao trong kỳ             |                                                         |                                                |                    |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>108.436.107</b>                                      | <b>19.272.000</b>                              | <b>127.708.107</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                                         |                                                |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                       | <b>0</b>           |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                       | <b>0</b>           |

**4.7 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

|                               | Nhà cửa<br>VND       | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.211.957.943        | 6.211.957.943        |
| Tăng trong kỳ                 |                      |                      |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>6.211.957.943</u> | <u>6.211.957.943</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.906.761.109        | 4.906.761.109        |
| Khấu hao trong kỳ             | 103.650.470          | 103.650.470          |
| Tăng trong kỳ                 |                      |                      |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>5.010.411.579</u> | <u>5.010.411.579</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.305.196.834        | 1.305.196.834        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>1.201.546.364</u> | <u>1.201.546.364</u> |

**4.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :**

|                                                                                          | 30/06/2011<br>VND  | 01/01/2011<br>VND  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đầu tư vào Công ty cổ phần Bình Minh                                                     | 510.000.000        | 510.000.000        |
| Đầu tư góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh                                          | -                  | -                  |
| - Dự án Cao ốc tại 204 Nơ Trang Long, Bình Thạnh<br>(Hợp đồng số 11/HĐNT ngày 9/12/2008) | 446.500.000        | 446.500.000        |
|                                                                                          | <u>956.500.000</u> | <u>956.500.000</u> |

**4.9 Chi phí trả trước dài hạn :**

|                                | 30/06/2011<br>VND  | 01/01/2011<br>VND  |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ               | 255.505.868        | 295.406.084        |
| Phí duy trì mail offline       | 18.000.000         | 27.000.000         |
| Phí lưu trữ trang web          | 3.600.000          | 5.400.000          |
| Phí duy trì tên miền           | 2.619.750          | 3.158.250          |
| Phần mềm kiểm tra vật tư       | 8.775.000          | 1.111.875          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác |                    |                    |
|                                | <u>288.500.618</u> | <u>332.076.209</u> |

**4.10 Phải trả người bán**

|                                     | 30/06/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán trong nước – VND | 136.516.641          |                      |
| Phải trả người bán nước ngoài – USD | 2.905.720.150        | 6.859.176.245        |
|                                     | <u>3.042.236.791</u> | <u>6.859.176.245</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

### 4.11 Người mua trả tiền trước

|                            | 30/06/2011         | 01/01/2011           |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
|                            | VND                | VND                  |
| Người mua trong nước – VND | 85.990.045         | 1.261.509.550        |
| Người mua nước ngoài – USD | 137.964.039        |                      |
|                            | <b>223.954.084</b> | <b>1.261.509.550</b> |

### 4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                               | 30/06/2011         | 01/01/2011         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng         |                    |                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt        |                    |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 108.038.516        | 752.038.960        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 40.987.415         | 41.135.836         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất |                    |                    |
|                               | <b>149.025.931</b> | <b>793.174.796</b> |

### 4.13 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng             |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                    | VND                          | VND                      | VND                          | VND                         | VND                   |
| Số dư 01/01/2010                   | 29.000.000.000               | 1.227.538.151            | 161.310.406                  | 2.301.941.019               | 32.690.789.576        |
| Trích quỹ từ lợi nhuận             | -                            | 230.194.000              |                              | (230.194.000)               |                       |
| Lãi năm nay                        | -                            | -                        | -                            | 3.771.271.938               | 3.771.271.938         |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi | -                            | -                        | -                            | (331.747.019)               | (331.747.019)         |
| Chia cổ tức                        | -                            | -                        | -                            | (1.740.000.000)             | (1.740.000.000)       |
| <b>Số dư 31/12/2010</b>            | <b>29.000.000.000</b>        | <b>1.457.732.151</b>     | <b>161.310.406</b>           | <b>3.771.271.938</b>        | <b>34.390.314.495</b> |
| Số dư 01/01/2011                   | 29.000.000.000               | 1.457.732.151            | 161.310.406                  | 3.771.271.938               | 34.390.314.495        |
| Trích quỹ từ lợi nhuận             | -                            | 113.585.751              | 113.000.000                  | (226.585.751)               |                       |
| Lợi nhuận kỳ này                   | -                            | -                        | -                            | 3.150.666.984               | 3.150.666.984         |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi | -                            | -                        | -                            | (644.686.187)               | (644.686.187)         |
| Chia cổ tức                        | -                            | -                        | -                            | (2.900.000.000)             | (2.900.000.000)       |
|                                    | <b>29.000.000.000</b>        | <b>1.571.317.902</b>     | <b>274.310.406</b>           | <b>3.150.666.984</b>        | <b>33.996.295.292</b> |
| <b>Số dư 30/06/2011</b>            |                              |                          |                              |                             |                       |

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

|                                         |                   |       |        |
|-----------------------------------------|-------------------|-------|--------|
| Cổ đông sáng lập                        | 1.604.798 cổ phần | Chiếm | 55,34% |
| - Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam | 1.479.000 cổ phần |       |        |
| - Ông Nguyễn Thế Mạnh                   | 118.198 cổ phần   |       |        |
| - Ông Nguyễn Văn Thành                  | 7.600 cổ phần     |       |        |
| Cổ đông khác                            | 1.295.202 cổ phần | Chiếm | 44,66% |

### Cổ phiếu phổ thông

|                                              | 30/06/2011       | 01/01/2011       |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b> | <b>2.900.000</b> | <b>2.900.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>        | <b>2.900.000</b> | <b>2.900.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 2.900.000        | 2.900.000        |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

|                                        |                  |                  |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>2.900.000</b> | <b>2.900.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 2.900.000        | 2.900.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

### **5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **5.1 Doanh thu :**

|                                                | <b>06 T/2011</b>      | <b>06T/2010</b>       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán thành phẩm                       | 47.007.416.336        | 52.051.273.482        |
| - <i>Nội địa</i>                               | 16.203.551.017        | 16.833.909.820        |
| - <i>Xuất khẩu</i>                             | 30.803.865.319        | 35.217.363.662        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản              | 1.678.205.085         | 1.579.243.518         |
| Doanh thu bán vật tư                           | 219.222.141           | 869.705.589           |
| Doanh thu bán phế liệu                         | 66.825.169            | 27.290.103            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                     | 378.144.143           | 327.482.811           |
| Doanh thu tiêu thụ nội bộ                      |                       | 178.192.000           |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                         |                       | 4.471.075             |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ</b> | <b>49.349.812.874</b> | <b>55.028.716.428</b> |

#### **5.2 Giá vốn hàng bán :**

|                                 | <b>06 T/2011</b>      | <b>06T/2010</b>       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Giá vốn bán thành phẩm          | 40.339.130.574        | 45.869.837.420        |
| - <i>Nội địa</i>                | 15.609.957.327        | 16.120.308.122        |
| - <i>Xuất khẩu</i>              | 24.729.173.247        | 29.749.529.298        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 999.657.929           | 693.429.613           |
| Giá vốn bán vật tư              | 123.876.999           | 734.073.880           |
| Giá vốn bán phế liệu            |                       |                       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        |                       |                       |
|                                 | <b>41.462.665.502</b> | <b>47.297.340.913</b> |

#### **5.3 Doanh thu hoạt động tài chính :**

|                                                    | <b>06 T/2011</b>     | <b>06T/2010</b>    |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                    | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                             | 28.928.932           | 10.100.260         |
| Cổ tức                                             | 71.400.000           | 81.600.000         |
| Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh |                      |                    |
| Lãi cho vay vốn                                    |                      | 269.926.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán                   | 2.112.795.010        | 586.104.666        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | 307.917.027          |                    |
|                                                    | <b>2.521.040.969</b> | <b>947.730.926</b> |

#### **5.4 Chi phí hoạt động tài chính :**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

|                                               | <b>06 T/2011</b>     | <b>06T/2010</b>    |
|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                               | VND                  | VND                |
| Chi phí lãi vay                               |                      | 134.500.000        |
| Chi phí liên quan vốn góp hợp đồng hợp tác KD |                      |                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán               | 735.473.572          | 439.763.650        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 336.786.750          |                    |
|                                               | <b>1.072.260.322</b> | <b>574.263.650</b> |

**5.5 Chi phí bán hàng :**

|                                      | <b>06 T/2011</b>     | <b>06T/2010</b>      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Chi phí vật liệu bao bì              | 865.403.871          | 777.226.441          |
| Chi phí xuất hàng                    | 366.704.245          | 580.672.092          |
| Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới | 169.989.546          | 113.758.542          |
| Chi phí khác                         | 915.000              | 303.500              |
|                                      | <b>1.403.012.662</b> | <b>1.471.960.575</b> |

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp :**

|                           | <b>06 T/2011</b>     | <b>06T/2010</b>      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên         | 2.836.322.898        | 2.252.866.197        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 195.520.901          | 166.866.504          |
| Chi phí khấu hao          | 221.402.593          | 251.952.146          |
| Tiền thuê đất             | 605.616.953          | 525.042.952          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 86.606.233           | 94.455.130           |
| Chi phí khác              | 879.477.734          | 1.102.857.592        |
|                           | <b>4.824.947.312</b> | <b>4.394.040.521</b> |

**5.7 Thu nhập khác :**

|                          | <b>06 T/2011</b>   | <b>06T/2010</b>   |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
|                          | VND                | VND               |
| Lãi do thanh toán chậm   |                    |                   |
| Thu thanh lý tài sản     | 305.454.545        |                   |
| Thu do khách hàng đền bù | 33.522.552         | 41.422.323        |
| Thu hoàn thuế nhập khẩu  |                    |                   |
| Thu khác                 | 10.000.000         |                   |
|                          | <b>348.977.097</b> | <b>41.422.323</b> |

**5.8 Chi phí khác :**

|                               | <b>06 T/2011</b>  | <b>06T/2010</b>   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | VND               | VND               |
| Chi đền bù, bồi thường        |                   | 3.992.520         |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị | 51.100.000        | 48.600.000        |
| Tiền phạt thuế - vi phạm      |                   |                   |
| Chi phí khác                  | 26.761.850        |                   |
|                               | <b>77.861.850</b> | <b>52.592.520</b> |

**5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :**

|                                                                   | <b>06 T/2011</b><br>VND | <b>06T/2010</b><br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                              | 3.379.083.292           | 2.227.981.532          |
| Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận                                  |                         |                        |
| Thu nhập không chịu thuế                                          |                         |                        |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                  |                         |                        |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước năm nay được thực hiện |                         |                        |
| Chi phí không được khấu trừ                                       |                         |                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                   |                         |                        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                              |                         |                        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)</b>                          |                         |                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                | <b>228.416.308</b>      | <b>278.502.334</b>     |

**5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :**

|                                                        | <b>06 T/2011</b><br>VND | <b>06T/2010</b><br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ                                      |                         |                        |
| Cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)            |                         |                        |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.900.000               | 2.900.000              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                         | 1.086                   | 659                    |

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**GIÁM ĐỐC**

**LÊ THỊ NGỌC THỦY**

**NGUYỄN VĂN THÀNH**